

## TÌM HIỂU CÁCH ĐẶT TÊN CHÍNH CỦA CÁC NHÀ KHOA BẰNG TRIỀU NGUYỄN VIỆT NAM

PHẠM TÁT THẮNG

**Abstract:** Proper names are a very special category in the Vietnamese system of names. They are not only used to name individuals but also reflect cultural identities of the community in which names are given and addressed.

In this paper, we attempt to investigate the official names given to Vietnamese doctors in Nguyen Dynasty in order to understand the naming practice of the Vietnamese élite during the last feudalism dynasty in Vietnam.

**Key words:** *Proper name, human name, official name, doctor, culture.*

1. Tên riêng (proper name) là một loại đơn vị từ vựng khá đặc biệt của một ngôn ngữ. Chúng làm thành hệ thống tên gọi rất phong phú với hàng chục loại tên gọi khác nhau. Một trong số mảng tên gọi quan trọng nhất của hệ thống tên riêng - đó là tên riêng chỉ người (còn gọi là tên người hay nhân danh). Đến lượt chúng, ngay trong hệ thống tên người cũng có hàng chục loại tên gọi khác nhau như: tên tục, tên hiệu, bút danh, bí danh, biệt danh, pháp danh,... Trong số những loại tên đó, tên chính là loại tên gọi quan trọng hơn cả, bởi vì tên gọi này không chỉ có giá trị pháp lí, mà nó còn thể hiện những đặc trưng văn hóa dân tộc trong cách đặt tên và gọi tên.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi tìm hiểu cấu tạo tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn để góp phần làm rõ hơn những giá trị văn hóa của người Việt trong cách đặt tên người thông qua cách đặt tên của tầng lớp trí thức phong kiến Việt Nam.

2. Theo các nhà sử học, trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc ở nước ta, Nho giáo chưa xác định được một vị trí đáng kể nào trong xã hội Việt Nam. Vì thế, sau khi nhân dân ta giành được độc lập từ tay bọn phong kiến phương Bắc (từ thế kỉ X), vua Lý Nhân Tông đã tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên

ở nước ta gọi là khoa Minh Tinh bác học vào tháng hai năm Thái Ninh 4 (tháng 3 năm 1075) để tìm người tài phục vụ cho đất nước. Khoa thi cuối cùng trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam là khoa thi Hội, kết thúc vào năm Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919).

Như vậy, nếu tính từ khoa thi Nho học đầu tiên bắt đầu từ triều Lý (1075) cho đến khoa thi cuối cùng dưới triều nhà Nguyễn (1919), thì Việt Nam trải qua 184 khoa thi và đã có 2.894 người đỗ đạt. Trong số các thí sinh đó, chỉ có một nữ tiến sĩ duy nhất là bà Nguyễn Thị Duệ, thi đỗ năm 1616 dưới triều nhà Mạc Kính Cung khi mới ngoài 20 tuổi.

Riêng triều đại nhà Nguyễn (1802-1919) đã tổ chức được 39 kì thi và đã có 552 người thi đỗ. Tất cả những thí sinh đã đỗ trong các kì thi dưới các triều đại phong kiến như vậy thì được gọi là các nhà khoa bảng.

2.1. Như đã biết, trong số các loại tên riêng chỉ người, tên chính (còn gọi là chính danh, tên khai sinh, tên thật, tên bộ, tên đẻ) là loại tên gọi chủ yếu và thể hiện được những đặc trưng văn hóa của mỗi cộng đồng dân tộc. Nói cách khác, mỗi dân tộc khác nhau có cách đặt tên chính khác nhau.

Chẳng hạn, tên chính của người Anh cấu tạo theo mô hình: 'tên cá nhân - tên đệm - tên họ', còn cấu tạo tên chính của người Ê-đê của Việt Nam lại theo mô hình: 'tên đệm - tên cá nhân - tên họ'.

Ví dụ: tên của một người Anh là *Bill William Clinton* (trong đó *Bill* là tên cá nhân, *William* là tên đệm, và *Clinton* là tên họ); Tên chính của người Ê-đê (Việt Nam) là *Y Ngông Niê Kdam* (trong đó *Y* là tên đệm, *Ngông* là tên cá nhân, *Niê Kdam* là tên họ).

Tên chính của người Việt có cấu tạo khái quát theo mô hình 3 thành phần sau đây:

| Tên chính người Việt |         |             |
|----------------------|---------|-------------|
| Tên họ               | Tên đệm | Tên cá nhân |

Đây là tên gọi đầy đủ và cũng là cách đặt tên gọi truyền thống của người Việt.

Ví dụ: *Bùi Huy Bích, Đặng Trần Côn, Hà Tông Phan, Phạm Nguyễn Du, ...*

Ngoài mô hình cấu tạo chủ yếu nói trên, tên chính người Việt còn được cấu tạo theo mô hình 2 thành phần như sau:

| Tên chính người Việt |             |
|----------------------|-------------|
| Tên họ               | Tên cá nhân |

Trong loại tên gọi này, thành phần tên đệm không xuất hiện trực tiếp, tạm thời vắng mặt hay còn gọi là tên đệm zero. Chức năng chủ yếu của loại tên này dùng để gọi tên của nam giới.

Ví dụ: *Nguyễn Trãi, Lê Lợi, Trần Cảnh, Phạm Hồ, Đỗ Nhuận, ...*

2.2. Trong số 2.894 tên chính của các nhà khoa bảng người Việt được ghi trong cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075- 1919*, tên các nhà khoa bảng triều Nguyễn (1802-1919) có 552 tên gọi, chiếm tỉ lệ 19,07%. [Ngô Đức Thọ (chủ biên) (2006)]

Về mặt cấu tạo các tên gọi này có các đặc điểm như sau:

2.2.1. Về cấu tạo khái quát, tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn được cấu tạo trong hai mô hình sau đây:

- Mô hình cấu tạo thứ nhất gồm 3 thành phần: 'tên họ - tên đệm - tên cá nhân' (có độ dài 3 tiếng/ chữ). Loại tên gọi này xuất hiện nhiều hơn cả với 447/552 tên gọi, chiếm tỉ lệ 80,97%. Cách đặt tên theo mô hình cấu tạo này không chỉ phù hợp với cách đặt tên truyền thống, mà vẫn còn được duy trì trong cách đặt tên hiện nay của người Việt.

Ví dụ: *Ngô Đức Kế, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Phú Thứ, Đào Nguyên Phổ, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Khắc Cần, ...*

- Mô hình cấu tạo thứ hai gồm 2 thành phần (độ dài 2 tiếng): 'tên họ - tên cá nhân'. Loại tên gọi này chỉ có 105/552 tên gọi, chiếm tỉ lệ 19,02%. Tất cả những tên gọi có cấu tạo theo mô hình này đều là tên gọi của nam giới.

Cách đặt tên theo mô hình cấu tạo này không chỉ phù hợp với cách đặt tên truyền thống, mà vẫn được duy trì trong đặt tên hiện nay của người Việt.

Ví dụ: *Nguyễn Khuyến, Lê Hoàn, Bùi Kỳ, Hoàng Thụy, Dương Khuê, ...*

2.2.2. Cấu tạo của các thành phần trong tên cũng có các đặc điểm như sau:

- Thành tố tên họ (người Trung Quốc gọi là "tính", người Anh gọi là "family name") có chức năng xác định tên gọi dòng họ của người có tên (tạm gọi là Nhân danh nhóm). Khác với các thành phần tên gọi khác trong tên chính, tên họ thường không có nghĩa hay bị mất nghĩa mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa xác định được rõ ràng nguồn gốc ý nghĩa của các tên họ người Việt.

Các nhà khoa bảng triều Nguyễn có rất nhiều tên họ khác nhau như: *Trần, Lê, Phan, Phạm, Vũ, Hồ, Đỗ, ...* Riêng tên họ *Nguyễn* xuất hiện với tần số nhiều hơn cả là 170 lần, chiếm tỉ lệ 30,79% trong các tên họ khác nhau.

Ngoài tên họ Nguyễn, một số tên họ khác cũng xuất hiện với các tỉ lệ giảm dần như sau: họ *Lê* (8,15%), họ *Trần* (7,42%), họ *Phạm* (5,97%), họ *Phan* (4,71%).

Kết quả khảo sát này cũng tương đối phù hợp với những con số thống kê của nhiều học giả trước đây.

Chẳng hạn, khi tiến hành khảo sát tên họ của 805 người ở Nam Bộ và 1.136 người ở Bắc Bộ, Lê Trung Hoa cho biết: sự phân bố của họ Nguyễn vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất là 27,8%, tiếp đến là họ Lê 11,4%, họ Trần 10,5% và ít nhất là họ Ung chỉ có 0,1% [Lê Trung Hoa (1992)].

Còn theo thống kê của Nguyễn Tài Cẩn, tỉ lệ các họ phân bố ở miền Bắc cao nhất là họ Nguyễn 48,136%, tiếp đến là họ Trần 11,528 %, họ Lê 7,832% và ít nhất là họ Ông là 0,088% [Nguyễn Tài Cẩn, 1975].

Điều đáng nói là, hiện nay chúng ta chưa đủ chứng cứ lịch sử để khẳng định các tên họ của các nhà khoa bảng triều Nguyễn có cấu tạo đơn, kép hay ghép. Việc xác định cấu tạo tên họ như thế nào còn phụ thuộc vào quan niệm của những người trong dòng họ.

Vì thế, chúng tôi bước đầu xác định các tên họ của các nhà khoa bảng triều Nguyễn phần lớn là những tên họ đơn (tiếng/ chữ). Loại tên họ này chiếm tỉ lệ rất cao là 99,45%.

Tuy nhiên, trong số 552 lần xuất hiện của các tên họ của các nhà khoa bảng triều Nguyễn vẫn còn 3 tên họ có cấu tạo đa âm tiết (gọi là tên họ kép) - đó là *Tôn Thất*. Ví dụ: *Tôn Thất Thiêm*, *Tôn Thất Lãn*, *Tôn Thất Chử*.

Mặc dù mang tên gọi khác, nhưng thực chất tên họ này chỉ là cách gọi khác của dòng họ Nguyễn.

Bởi vì, theo quy định của vua Minh Mạng, tất cả các tên chính của con cháu trong Hoàng tộc đều phải dùng hai chữ *Tôn Thất* (đối với cháu trai) và *Tôn Nữ* (đối với cháu gái) đặt trước tên cá nhân để phân biệt những người khác Hoàng tộc.

Theo Lê Trung Hoa (1992), lúc đầu người ta dùng những chữ này chỉ để phân biệt những người trong Hoàng tộc, nhưng dần dần chúng được dùng như là tên họ.

- Thành tố tên đệm trong tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn là khá phong phú và đa dạng. Ngoài tên đệm *Văn*, tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn còn đặt khá nhiều tên đệm khác như: *Công*, *Bá*, *Đức*, *Đình*, *Hữu*, *Huy*, *Thế*, *Khắc*, *Trọng*, *Xuân*,...

Ví dụ: *Vũ Đức Khuê, Nguyễn Huy Phác, Phạm Bá Thiều, Thân Trọng Tiết, Hoàng Xuân Hiệp,...*

Điều đáng chú ý là, trong số 552 tên gọi, có 75 tên gọi sử dụng tên đệm *Văn*, chiếm tỉ lệ 13,58%. Đây cũng là tên đệm sử dụng nhiều nhất trong các loại tên đệm của các nhà khoa bảng triều Nguyễn.

Cách đặt tên đệm này không chỉ phù hợp với cách đặt tên truyền thống, mà vẫn được duy trì trong đặt tên chính hiện nay của người Việt. Chẳng hạn, theo Lê Trung Hoa, từ *Văn* trong giới trí thức, nó được dùng nhiều nhất với tỉ lệ 11% (trong 448 nhân vật lịch sử). Còn ở Long An, trong số 265 người nam thì có 147 người nam có tên đệm là *Văn* (56%) [Lê Trung Hoa (1992)].

Những cách đặt tên đệm như vậy của các nhà khoa bảng triều Nguyễn không chỉ phù hợp với cách đặt tên truyền thống, mà vẫn được duy trì trong đặt tên hiện nay của người Việt.

Chẳng hạn, theo Phạm Tất Thắng, ở miền Bắc, tỉ lệ các tên đệm được phân bố trong 1.648 tên gọi của nam giới như sau:

| STT | Tên đệm      | Tần số | Tỉ lệ % |
|-----|--------------|--------|---------|
| 1   | <i>Đức</i>   | 98     | 6,75    |
| 2   | <i>Đình</i>  | 82     | 5,65    |
| 3   | <i>Xuân</i>  | 66     | 4,55    |
| 4   | <i>Ngọc</i>  | 63     | 4,34    |
| 5   | <i>Quang</i> | 57     | 3,93    |
| 6   | <i>Công</i>  | 37     | 2,55    |

[Phạm Tất Thắng (1998)]

Về ý nghĩa, tất cả các tên đệm trong tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn đều có nguồn gốc Hán - Việt nên có ý nghĩa sâu sắc, thâm thúy như: *Bá, Bạch, Quốc, Đình, Duy, Hữu, Chí, Quang,...* (chỉ sự to lớn, vĩ đại); *Tài, Tuấn, Cao, Khắc,...* (chỉ tài năng); *Tiến, Phát, Tăng, Việt* (chỉ sự tiến bộ, phát triển); *Hữu, Quý, Thành, Đạt, Lộc, Thọ* (chỉ sự may mắn, thắng lợi),...

Chẳng hạn, Nguyễn **Hữu** Thụy, Đặng **Ngọc** Cầu, Đặng **Kim** Toán, Nguyễn **Thành** Doãn, Nguyễn **Quốc** Thành, Ngụy **Khắc** Đan,...

- Thành tố tên cá nhân (có người gọi là tên chính) có chức năng chỉ ra tên gọi cá biệt của một người để phân biệt với người khác. Vì thế, tên cá nhân

trong cấu trúc tên chính của các nhà khoa bảng triều Nguyễn cũng vô cùng đa dạng về hình thức và phong phú về ý nghĩa.

Về mặt hình thức, tuyệt đại đa số các tên cá nhân của các nhà khoa bảng triều Nguyễn đều có nguồn gốc Hán - Việt và không có tên gọi nào có nguồn gốc Ấn - Âu.

Ví dụ: Nguyễn Đức **Khuê**, Ngụy Khắc **Tuấn**, Đinh Văn **Minh**, Đỗ Huy **Uyển**, Nguyễn Đức **Đạt**,...

Về ý nghĩa, tất cả các tên cá nhân của người Việt nói chung và tên cá nhân của các nhà khoa bảng nói riêng đều mang một ý nghĩa nhất định. Ý nghĩa của tên gọi này có giá trị hàm chỉ và có mối quan hệ chặt chẽ với người đặt tên. Điều này đã làm cho việc xác định ý nghĩa của tên cá nhân của các nhà khoa bảng triều Nguyễn gặp nhiều khó khăn do chúng ta chưa đủ căn cứ lịch sử để xác định ý nghĩa tên gọi.

Tuy nhiên, nếu dựa trên mối quan hệ giữa ý nghĩa của các từ ngữ (tên chung) mà tên riêng sử dụng làm tên gọi, bước đầu chúng tôi xác định được ý nghĩa hàm chỉ của tên cá nhân của các nhà khoa bảng triều Nguyễn thường tập trung vào mấy nhóm nghĩa sau đây:

- Các tên gọi liên quan đến sự khỏe mạnh: *Tuấn, Tú, Tùng, Bách, Trắc, Phong, Lâm*,...

Ví dụ: *Ngụy Khắc Tuấn, Kiều Lâm, Trần Đình Phong, Trần Sỹ Trắc*,...

- Các tên gọi liên quan đến thời gian như: *Xuân, Thu, Giáp, Bình, Quý*,...

Ví dụ: *Vũ Đăng Xuân, Hoàng Văn Thu, Mai Thế Quý*,...

- Các tên gọi liên quan đến phẩm hạnh của con người như: *Chân, Tâm, Tiết, Hiếu, Trung, Thiện, Đức*,...

Ví dụ: *Nguyễn Đôn Tiết, Nguyễn Văn Trung, Thân Trọng Tiết, Nguyễn Duy Thiện, Vũ Xuân Tâm, Nguyễn Đức, Lê Văn Chân*,...

- Ý nghĩa tên gọi liên quan đến vinh hoa, phú quý như: *Công, Thành, Danh, Toại*,...

Ví dụ: *Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Phú, Ngô Thế Vinh*,...

- Ý nghĩa tên riêng liên quan đến tài năng, sự thành đạt của con người như: *Cẩn, Thắng, Thành, Tài, Vỹ*,...

Ví dụ: *Phan Bá Đạt, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Duy Thắng, Hoàng Hữu Tài*,...

Điều đáng chú ý là, trong số 552 tên cá nhân của các nhà khoa bảng triều Nguyễn không có những tên gọi thuần Việt (thường gọi là tên Nôm) như: *bông, bưởi, dãn, sàng, mưa, gió,...*

2.3. Về đặc điểm xã hội của tên riêng, có thể xem việc đặt tên người như là một nhu cầu mang tính văn hóa của một cộng đồng dân tộc nhất định. Bởi vì, bất kì dân tộc nào cũng có những quy tắc đặt tên riêng khác nhau.

Chẳng hạn, khi đặt tên khai sinh cho một đứa trẻ, người châu Âu không phụ thuộc vào những quy định nghiêm khắc nào về kiêng kị, nghĩa là họ có thể sử dụng tên của bất kì người nổi tiếng hay thần tượng nào để đặt tên cho đứa trẻ. Thậm chí cách đặt tên như vậy đã trở nên phổ biến từ lâu ở các nước châu Âu và châu Mỹ.

Ví dụ, ở Argentina vào những năm 1980 đã có rất nhiều đứa trẻ được đặt tên là "Maradona" thể hiện sự ngưỡng mộ với siêu sao bóng đá và hi vọng tương lai đứa trẻ sẽ thành công giống như cầu thủ này.

Còn ở Việt Nam, việc đặt tên lại phụ thuộc rất nhiều vào hiện tượng kiêng húy. Kiêng húy hay kiêng húy là cách viết hay cách đọc chệch một từ hay tên gọi nào đó bị quy định là không được trùng nhau.

Chẳng hạn, dưới chế độ phong kiến trước đây hay theo truyền thống văn hóa của dân tộc Việt, tên đứa trẻ sơ sinh không được trùng với tên của vua chúa hay tên của tổ tiên, ông bà nội ngoại trong dòng họ. Nếu không biết mà đặt trùng tên, thì phải đổi hay đọc chệch đi (còn gọi là đọc "trại").

Ví dụ, vì kiêng húy mà một số danh nhân đất Việt đã phải đổi tên khác như:

vì kiêng âm "Chu" trong tên húy của *Nguyễn Phúc Chu*, nên *Phan Chu Trinh* phải đọc thành *Phan Châu Trinh*. Tương tự như vậy, *Ngô Thì Nhậm* (*Ngô Thì Nhiệm*), *Châu Thượng Văn* (*Chu Thượng Văn*),...

Theo các nhà sử học, lệnh kiêng húy bị ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa. Lệnh kiêng húy đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được ban hành tháng 6 năm Kiến Trung thứ tám (1232) dưới thời Trần Thái Tông. Sang triều Hậu Lê, ngày 20 tháng 4 âm lịch năm 1428, Lê Thái Tổ đã ban bố lệnh kiêng húy rộng rãi đến nhiều loại húy: quốc húy, tên húy, gia tộc húy và dân gian húy. Dưới triều Nguyễn, lệnh kiêng húy tiếp tục duy trì và được áp dụng một cách phức tạp và khắt khe hơn. Kiêng húy dưới triều Nguyễn đã được nâng lên thành Quốc luật [Nguyễn Quyết Thắng (2005)].

Chẳng hạn, ngay sau khi đăng quang (năm 1802), Gia Long lập tức ra lệnh cấm trong nước không ai được phép nói đến, đọc đến tên mình (*Nguyễn Phúc Ánh*), mà phải nói chệch sang là *Yéng*. Không những thế, ông còn bắt kiêng thêm bốn tên thủa bé là *Cốn*, *Cảo*, *Chùng* và *Noãn*. Hoàng Thái tử Nguyễn Cảnh đã chết trước khi triều Nguyễn được thành lập, nhưng vua cha Gia Long vẫn yêu cầu phải đọc chệch từ *cảnh* sang *kiếng*. Thói quen kị húy này còn ảnh hưởng sang lĩnh vực đời sống sinh hoạt hàng ngày. Nhiều nơi ở Nam Bộ vẫn phải gọi *cá cảnh* là *cá kiếng*, *cây cảnh* là *cây kiếng*.

Vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825) lệnh kị húy quy định, nếu ai vi phạm sẽ chịu luật vi chế xử tội nặng nhẹ tùy trường hợp. Những chữ liên quan đến tên vua chúa Nguyễn này trở thành quốc huý nghĩa là cả nước phải kiêng.

Vì Chúa Tiên tên *Nguyễn Hoàng*, nên họ *Hoàng* phải đổi thành *Huỳnh*; Chúa Nguyễn Phúc Khoát tên là *Vũ Vương* nên họ *Vũ* phải đổi thành họ *Võ*.

3. Tóm lại, việc đặt tên chính của người Việt nói chung và của các nhà khoa bảng người Việt dưới triều Nguyễn nói riêng không có sự phân biệt đáng kể. Bởi vì, các nhà khoa bảng triều Nguyễn thực chất chỉ là một bộ phận quan trọng nằm trong cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, do họ thuộc tầng lớp trí thức phong kiến, nên cách đặt tên của các nhà khoa bảng người Việt dưới triều Nguyễn vẫn có những đặc trưng riêng như: tên gọi thường có cấu trúc truyền thống, ngắn gọn, đầy đủ thành phần nhưng lại thiên về cách đặt tên gọi Hán - Việt và thường tuân theo những quy định khá nghiêm ngặt trong việc đặt tên theo "Đế hệ" hay kị húy. Chúng tôi cho rằng, bên cạnh tên chính, sự khác biệt trong cách đặt tên của tầng lớp trí thức phong kiến nói chung và tên gọi các nhà khoa bảng nói riêng còn thể hiện ở nhiều loại tên gọi khác như: tên tự, tên hiệu, biệt hiệu, tên thụy,...

Chẳng hạn, Lê Quý Đôn là một nhà văn hóa lớn của Việt Nam thời Hậu - Lê. Thủa nhỏ ông tên là *Lê Danh Dương*, sau mới đổi là *Quý Đôn*. Ông còn có tên tự là *Doãn Hậu* và hiệu là *Quế Đường*.

Đây là vấn đề rất hay, nhưng khá phức tạp và đòi hỏi khá nhiều thời gian và công sức. Chúng tôi hi vọng sẽ trở lại vấn đề này trong các bài viết sau.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (1973), *Việt Nam phong tục khảo*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.

3. Lê Trung Hoa (1992), *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. *Lịch sử Việt Nam*, Tập II - II, 1985, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb GD, Hà Nội.
6. Nguyễn Quyết Thắng (2005), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
7. Phạm Tất Thắng (1996), *Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (Chính danh) trong tiếng Việt*, Luận án PTS, Phòng TTTL- TV Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
8. Phạm Tất Thắng (1988), *Vài nhận xét về yếu tố đệm trong tên gọi người Việt*, Trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Phạm Tất Thắng (2018), *Lại bàn về ý nghĩa của tên riêng trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 6.
10. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
11. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075- 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội.
12. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội.